

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,10		0,00	20.000	1.062.000		0
2	Gạo nếp cái	kg	20,80		19,00	30.000	624.000		570.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	58.000	179.800		0
4	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00		35,00	62.000	0		2.170.000
5	Hạt nêm Neptune	kg	0,00		14,00	52.000	0		728.000
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,30		0,00	52.000	67.600		0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		14,00	75.000	82.500		1.050.000
8	Bột canh	kg	1,10		10,00	19.000	20.900		190.000
9	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
12	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
13	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
14	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
15	Bí đao (bí xanh)	kg		25,20		17.000		428.400	
16	Giá đỗ	kg		9,50		15.000		142.500	
17	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,50		16.000		56.000	
18	Khoai lang	kg		1,30		30.000		39.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg		8,00		230.000		1.840.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		6,60		140.000		924.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg		5,00		52.000		260.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		0,80		235.000		188.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		7,70		135.000		1.039.500	
24	Thịt lợn sấn vai	kg		18,10		133.000		2.407.300	
25	Mỡ lợn sống	kg		3,80		70.000		266.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>4.261.800</b>	<b>7.650.900</b>	<b>4.708.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 644 (- NT bé 50 - NT lớn: 130 MG: 464  
 Số dư đầu ngày 200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.914.200 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.912.700 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.500 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 12.358.900 đ



HỌ TÊN TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO

Xuân Trường, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Huê

chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Thực đơn		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường						
Bữa chính buổi trưa		Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.						
Bữa phụ		Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.						
Bữa chính buổi chiều		Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.							
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	5,40	11,30	0,0	20.000	334.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	6,20	0,00	6,20	6,0	30.000	186.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,65	0,25	0,40	0,0	58.000	37.700	0
4	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	11,0	62.000	0	682.000
5	Hạt nêm Neptune	kg	0,00	0,00	0,00	4,0	52.000	0	208.000
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	52.000	20.800	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,40	0,10	0,30	5,0	75.000	30.000	375.000
8	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	3,2	19.000	7.600	60.800
9	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
12	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		32.000	6.400	
13	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		45.000	9.000	
14	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
15	Bí đao (bí xanh)	kg	7,90	2,50	5,40		17.000	134.300	
16	Giá đỗ	kg	2,80	0,00	2,80		15.000	42.000	
17	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,00	1,00		16.000	16.000	
18	Khoai lang	kg	0,50	0,50	0,00		30.000	15.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	2,50	0,80	1,70		230.000	575.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,30	2,30	0,00		140.000	322.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,50	0,00	1,50		52.000	78.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,30	0,00	2,30		135.000	310.500	
24	Thịt lợn sườn vai	kg	6,00	1,70	4,30		133.000	798.000	
25	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.739.550</b>	<b>1.505.800</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 202 (- NT bé: 16 . NT lớn: 47 - MG: 139 )  
 Số dư đầu ngày 2.750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.739.750 đ  
 Số tiền đã chi: 3.739.550 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.513 đ  
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 06 tháng 05 năm 2026

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,40	2,10	5,30	0,0	20.000	148.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	3,00	0,00	3,00	3,0	30.000	90.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
4	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	5,0	62.000	0	310.000
5	Hạt nêm Neptune	kg	0,00	0,00	0,00	2,5	52.000	0	130.000
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,10	0,00	0,10	2,0	75.000	7.500	150.000
8	Bột canh	kg	0,10	0,00	0,10	1,6	19.000	1.900	30.400
9	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
12	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
13	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
14	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
15	Bí đao (bí xanh)	kg	3,70	1,00	2,70		17.000	62.900	
16	Giá đỗ	kg	1,40	0,00	1,40		15.000	21.000	
17	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
19	Tôm tươi	kg	1,10	0,30	0,80		230.000	253.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,90	0,90	0,00		140.000	126.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,70	0,00	0,70		52.000	36.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,10	0,00	1,10		135.000	148.500	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	2,20	0,60	1,60		133.000	292.600	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.665.050</b>	<b>710.400</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 90 (- NT bé: 9 - NT lớn: 15 - MG: 66 )  
 Số dư đầu ngày: 50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.665.050 đ  
 Số tiền đã chi: 1.665.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ  
 Số dư cuối ngày: 0 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 06 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	4,00	11,00	0,0	20.000	300.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	6,10	0,00	6,10	19,0	30.000	183.000	570.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,15	0,50	0,65	0,0	58.000	66.700	0
4	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	35,0	62.000	0	2.170.000
5	Hạt nêm Neptune	kg	0,00	0,00	0,00	14,0	52.000	0	728.000
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	14,0	75.000	22.500	1.050.000
8	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	10,0	19.000	5.700	190.000
9	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
12	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
13	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
14	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
15	Bí đao (bí xanh)	kg	7,10	1,80	5,30		17.000	120.700	
16	Giá đỗ	kg	2,80	0,00	2,80		15.000	42.000	
17	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,00	1,10		16.000	17.600	
18	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	2,30	0,50	1,80		230.000	529.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,50	0,00	1,50		52.000	78.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	0,30	0,00	0,30		235.000	70.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,30	0,00	2,30		135.000	310.500	
24	Thịt lợn sườn vai	kg	4,70	1,10	3,60		133.000	625.100	
25	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,20	0,90		70.000	77.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.364.100</b>	<b>4.708.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 182 · NT bé: 10 · NT lớn: 36 - MG: 136 )  
Số dư đầu ngày -2.250 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.364.750 đ  
Số tiền đã chi: 3.364.100 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.484 đ  
Số dư cuối ngày: 650 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 05 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC

Thứ tư, ngày 06 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường							
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.							
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.							
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.								
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,00	4,00	10,00	0,0	20.000	280.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,50	0,00	5,50	5,0	30.000	165.000	150.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,15	0,25	0,0	58.000	23.200	0
4	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	9,0	62.000	0	558.000
5	Hạt nêm Neptune	kg	0,00	0,00	0,00	3,5	52.000	0	182.000
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	3,0	75.000	22.500	225.000
8	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	2,6	19.000	5.700	49.400
9	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
12	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
13	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
14	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
15	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	1,90	4,60		17.000	110.500	
16	Giá đỗ	kg	2,50	0,00	2,50		15.000	37.500	
17	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,00	0,90		16.000	14.400	
18	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	2,10	0,60	1,50		230.000	483.000	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,30	0,00	1,30		52.000	67.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,00	0,00	2,00		135.000	270.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	5,20	1,20	4,00		133.000	691.600	
25	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.144.000</b>	<b>1.164.400</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 170 · NT bé: 15 · NT lớn: 32 - MG: 123 )  
 Số dư đầu ngày -350 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.144.650 đ  
 Số tiền đã chi: 3.144.000 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ  
 Số dư cuối ngày: 650 đ

*Xuân Trường, ngày 06 tháng 05 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết